CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂY NINH
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂY NINH
DN: C=VN, L=TÂY NINH, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂY NINH, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:3900242776
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2024.08.01 07:49:46+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 12.1.3

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂY NINH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024
(đã được soát xét)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét	05-36
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	05-06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	08
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	09-36

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3900242776 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp lần đầu ngày 28 tháng 12 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 29 tháng 12 năm 2023.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Quốc lộ 22B, ấp Đá Hàng, xã Hiệp Thạnh, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Võ Trần Minh Đăng	Phụ trách điều hành	Bổ nhiệm ngày 25/06/2024
Ông Phạm Văn Hỏi Em	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 25/06/2024
Ông Nguyễn Hồng Thái	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 25/06/2024
Ông Lê Văn Chành	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 25/06/2024
Ông Phan Quốc Khải	Thành viên	
Ông Nguyễn Thái Bình	Thành viên	

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Hồng Thái	Tổng Giám đốc
Ông Hồ Trung Nghĩa	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Đặng Thị Bông	Trưởng ban
Bà Khúc Thị Mỹ Trinh	Thành viên
Ông Đỗ Phú Hồng Quân	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2024, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

M.S.D.N: 3900242176 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂY NINH - H. GÒ DẦU - T. TÂY NINH

Nguyễn Hồng Thái
Tổng Giám đốc
Tây Ninh, ngày 30 tháng 07 năm 2024

Số: 300724.001/BCTC.HCM

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Quý Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh được lập ngày 30 tháng 07 năm 2024, từ trang 05 đến trang 36, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

M.S.C.N: 0100111105-006-C.T.T.N.H.H
CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH HÃNG KIỂM TOÁN AASC
QUẬN 4 - TP. HỒ CHÍ MINH

Trần Trung Hiếu
Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 2202-2023-002-1
TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 07 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**124.378.503.481**	**152.546.514.078**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	**03**	**48.256.033.146**	**88.980.080.545**
111	1. Tiền		23.042.828.319	23.776.266.210
112	2. Các khoản tương đương tiền		25.213.204.827	65.203.814.335
130	**II. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**28.911.220.868**	**19.294.991.583**
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	5.673.840.378	6.226.911.846
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	8.704.702.277	836.011.981
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	07	14.652.380.531	12.351.770.074
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(119.702.318)	(119.702.318)
140	**III. Hàng tồn kho**	**09**	**43.281.128.648**	**42.964.495.039**
141	1. Hàng tồn kho		43.281.128.648	42.964.495.039
150	**IV. Tài sản ngắn hạn khác**		**3.930.120.819**	**1.306.946.911**
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	3.930.120.819	1.306.946.911
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**1.488.773.446.483**	**1.490.567.954.141**
220	**I. Tài sản cố định**		**234.538.212.616**	**212.432.262.856**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	234.538.212.616	212.432.262.856
222	*- Nguyên giá*		*506.658.496.010*	*474.295.278.521*
223	*- Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(272.120.283.394)*	*(261.863.015.665)*
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	-	-
228	*- Nguyên giá*		*1.120.000.000*	*1.120.000.000*
229	*- Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(1.120.000.000)*	*(1.120.000.000)*
240	**II. Tài sản dở dang dài hạn**	**10**	**129.262.480.570**	**152.005.730.044**
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		129.262.480.570	152.005.730.044
250	**III. Đầu tư tài chính dài hạn**	**04**	**1.124.556.777.543**	**1.125.795.278.805**
251	1. Đầu tư vào công ty con		968.839.917.788	968.839.917.788
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		24.500.000.000	24.500.000.000
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		140.773.020.950	140.773.020.950
254	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(9.556.161.195)	(8.317.659.933)
260	**IV. Tài sản dài hạn khác**		**415.975.754**	**334.682.436**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	415.975.754	334.682.436
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**1.613.151.949.964**	**1.643.114.468.219**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**51.645.261.765**	**85.736.760.125**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**51.645.261.765**	**85.736.760.125**
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	1.354.623.825	2.890.007.305
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	3.359.343.500	10.641.183.775
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	2.288.228.133	4.240.663.537
314	4. Phải trả người lao động		10.576.079.805	37.371.491.822
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	7.415.552.362	2.319.636.320
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	18	1.414.163.780	547.460.156
322	7. Quỹ khen thưởng phúc lợi		25.237.270.360	27.726.317.210
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**1.561.506.688.199**	**1.557.377.708.094**
410	**I. Vốn chủ sở hữu**	**19**	**1.561.506.688.199**	**1.557.377.708.094**
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		300.000.000.000	300.000.000.000
411a	*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*300.000.000.000*	*300.000.000.000*
415	2. Cổ phiếu quỹ		(43.777.986.793)	(43.777.986.793)
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		1.238.644.371.958	1.220.287.658.751
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		66.640.303.034	80.868.036.136
421a	*LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*		*39.182.127.712*	*19.024.514.312*
421b	*LNST chưa phân phối kỳ này*		*27.458.175.322*	*61.843.521.824*
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**1.613.151.949.964**	**1.643.114.468.219**

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂY NINH
M.S.D.N: 3900242776 - C.T.C.P - H. GÒ DẦU - T. TÂY NINH

Ngô Long Phi	Trần Thị Tố Anh	Nguyễn Hồng Thái
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Tây Ninh, ngày 30 tháng 07 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2024 VND	6 tháng đầu năm 2023 VND
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**21**	**155.918.055.003**	**130.385.851.812**
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	**3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**155.918.055.003**	**130.385.851.812**
11	**4. Giá vốn hàng bán**	**22**	**127.578.262.201**	**116.299.920.458**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**28.339.792.802**	**14.085.931.354**
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23	13.184.894.710	14.722.620.658
22	7. Chi phí tài chính	24	1.248.734.583	978.260.487
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		-	*967.013.805*
25	8. Chi phí bán hàng	25	1.451.355.475	972.972.296
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	11.413.573.453	10.109.319.742
30	**10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**27.411.024.001**	**16.747.999.487**
31	11. Thu nhập khác	27	3.030.969.957	1.982.303.190
32	12. Chi phí khác	28	758.538.717	1.172.696.148
40	**13. Lợi nhuận khác**		**2.272.431.240**	**809.607.042**
50	**14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**29.683.455.241**	**17.557.606.529**
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	29	2.225.279.919	325.726.678
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	**17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**		**27.458.175.322**	**17.231.879.851**

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂY NINH
M.S.D.N: 3900242776-C.T.C.P
H. GÒ DẦU - T. TÂY NINH

Ngô Long Phi	**Trần Thị Tố Anh**	**Nguyễn Hồng Thái**
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Tây Ninh, ngày 30 tháng 07 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024
(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2024 VND	6 tháng đầu năm 2023 VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		160.178.357.349	142.791.580.385
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(69.130.306.623)	(53.517.075.626)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(71.413.953.538)	(60.744.965.672)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		-	(989.260.380)
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(4.066.241.294)	(4.350.033.868)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		7.977.269.331	6.742.399.150
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(63.431.768.316)	(60.030.603.215)
20	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh***		***(39.886.643.091)***	***(30.097.959.226)***
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(8.486.912.691)	(9.678.998.550)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	130.103.000
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		7.598.810.477	2.844.709.464
30	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư***		***(888.102.214)***	***(6.704.186.086)***
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		-	18.800.000.000
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		-	(30.000.000.000)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	(11.120.725.000)
40	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính***		***-***	***(22.320.725.000)***
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**		**(40.774.745.305)**	**(59.122.870.312)**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu kỳ**		**88.980.080.545**	**63.809.993.163**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		50.697.906	(185.204)
70	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ**	**03**	**48.256.033.146**	**4.686.937.647**

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂY NINH
M.S.D.N: 3900242776 - C.T.C.P
H. GÒ DẦU - T. TÂY NINH

Ngô Long Phi	**Trần Thị Tố Anh**	**Nguyễn Hồng Thái**
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Tây Ninh, ngày 30 tháng 07 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3900242776 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp lần đầu ngày 28 tháng 12 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 29 tháng 12 năm 2023.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Quốc lộ 22B, ấp Đá Hàng, xã Hiệp Thạnh, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 300.000.000.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2024 là 300.000.000.000 VND; tương đương 30.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 là: 1.312 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2024 là: 1.332 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Trồng và kinh doanh cao su.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Trồng cây cao su;
- Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch. Chi tiết: Chế biến cao su nguyên liệu;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng. Chi tiết: Chăm sóc cây cao su;
- Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ. Chi tiết: Cưa, xẻ gỗ cao su;
- Sản xuất bao bì bằng gỗ. Chi tiết: Đóng pallet;
- Thoát nước và xử lý nước thải. Chi tiết: Hệ thống thoát nước, xử lý nước thải;
- Xây dựng nhà các loại. Chi tiết: Xây lắp công trình dân dụng, công nghiệp;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ. Chi tiết: Thi công, xây lắp công trình giao thông;
- Xây dựng công trình công ích. Chi tiết: Các công trình thể thao, công trình thủy lợi;
- Chuẩn bị mặt bằng. Chi tiết: San lấp mặt bằng;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác. Chi tiết: Dịch vụ rửa xe;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết: Mua bán xăng, dầu, nhớt, mỡ;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Công nghiệp hóa chất, phân bón và cao su;
- Bán buôn tổng hợp. Chi tiết: Bán buôn vật tư tổng hợp;
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Các mặt hàng lưu niệm;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh nhà đất;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật. Chi tiết: Kiểm nghiệm cao su cốm SVR các loại và cao su ly tâm theo TCVN;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Tổ chức bán đấu giá tài sản.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Trong 06 tháng đầu năm 2024, giá bán bình quân các mặt hàng cao su trên thị trường có xu hướng gia tăng dẫn đến doanh thu, lãi gộp và tổng lợi nhuận kế toán trước thuế của Công ty tăng lần lượt số tiền là 25,532 tỷ VND (tương ứng tỷ lệ 19,58%), 14,254 tỷ VND (tương ứng tỷ lệ 101,19%) và 12,126 tỷ VND (tương ứng tỷ lệ 69,06%) so với cùng kỳ năm trước.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau	Địa chỉ
- Cơ quan Công ty	xã Hiệp Thạnh, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh
- Xí nghiệp Cơ khí Chế biến	xã Hiệp Thạnh, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh
- Nông trường Cao su Gò Dầu	xã Thạnh Đức, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh
- Nông trường Cao su Cầu Khởi	xã Cầu Khởi, huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh
- Nông trường Cao su Bến Củi	xã Bến Củi, huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh
- Xí nghiệp kinh doanh dịch vụ	xã Hiệp Thạnh, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh
- Phòng khám đa khoa và quầy thuốc	xã Thạnh Đức, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết của Công ty xem chi tiết tại thuyết minh số 4.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các Công ty con cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của toàn Công ty.

2.4 . Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi.
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho.
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định và chi phí trả trước.

- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính.
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.5 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.7 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết: căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.9 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.10 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	08 - 20	năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 08	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 08	năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05	năm
- Phần mềm quản lý	05	năm

Khấu hao tài sản cố định đối với vườn cây cao su được thực hiện theo Công văn số 1937/BTC-TCDN ngày 09/02/2010 của Cục Tài chính Doanh nghiệp - Bộ Tài chính về việc trích khấu hao vườn cây cao su và Quyết định số 221/QĐ-CSVN ngày 27/04/2010 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam (nay là Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần) về việc ban hành điều chỉnh tỷ lệ trích khấu hao vườn cây cao su theo chu kỳ khai thác 20 năm áp dụng từ ngày 01/01/2010 như sau:

Năm khai thác	Tỷ lệ trích khấu hao (%)	Năm khai thác	Tỷ lệ trích khấu hao (%)
- Năm thứ 1	2,50	- Năm thứ 11	7,00
- Năm thứ 2	2,80	- Năm thứ 12	6,60
- Năm thứ 3	3,50	- Năm thứ 13	6,20
- Năm thứ 4	4,40	- Năm thứ 14	5,90
- Năm thứ 5	4,80	- Năm thứ 15	5,50
- Năm thứ 6	5,40	- Năm thứ 16	5,40
- Năm thứ 7	5,40	- Năm thứ 17	5,00
- Năm thứ 8	5,10	- Năm thứ 18	5,00
- Năm thứ 9	5,10	- Năm thứ 19	5,20
- Năm thứ 10	5,00	- Năm thứ 20	còn lại

Mức trích khấu hao từng năm được xác định bằng cách lấy nguyên giá vườn cây cao su nhân với tỷ lệ khấu hao áp dụng cho năm đó. Mức trích khấu hao cho năm khai thác cuối cùng của vườn cây cao su (năm thứ 20) được xác định bằng giá trị còn lại của vườn cây của năm khai thác cuối cùng.

2.12 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm chi phí vườn cây kiến thiết cơ bản và chi phí xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí vườn cây kiến thiết cơ bản bao gồm các chi phí nguyên vật liệu phục vụ công tác trồng và chăm sóc, chi phí nhân công và các khoản chi phí chung khác có liên quan. Các vườn cây kiến thiết cơ bản được ghi nhận tăng tài sản cố định khi đảm bảo các điều kiện kỹ thuật theo hướng dẫn của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần, thông thường chu kỳ đầu tư khoảng 07 - 08 năm tùy vào tiêu chuẩn kỹ thuật của từng năm trồng. Và chi phí xây dựng cơ bản chưa hoàn thành bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.13 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.14 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.
- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 03 năm.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 01 đến 03 năm.

2.15 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.16 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền điện... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty mua lại trước ngày hiệu lực của Luật chứng khoán 2019 (ngày 01 tháng 01 năm 2021) nhưng chưa bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ mua sau ngày 01 tháng 01 năm 2021 sẽ được hủy bỏ và điều chỉnh giảm vốn chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.18 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ;

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.19 . Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.20 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Chính sách ưu đãi thuế

Theo quy định tại Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/6/2015 hướng dẫn về thuế thu nhập doanh nghiệp tại Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12/02/2015 của Chính phủ, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN ưu đãi 10% đối với thu nhập từ hoạt động trồng trọt, chế biến, thanh lý mủ cao su ở địa bàn tỉnh Tây Ninh trong suốt thời gian hoạt động.

c) Thuế suất thuế TNDN kỳ hiện hành

Đối với thu nhập ngoài phạm vi được ưu đãi thuế như: hoạt động tài chính, thu nhập khác, thanh lý vườn cây cao su..., Công ty chịu mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp thông thường là 20% cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024.

2.22 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ

2.23 . Thông tin bộ phận

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là trồng, chăm sóc, chế biến cao su và chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam, do đó Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền mặt	222.363.811	392.966.900
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	22.820.464.508	23.383.299.310
Các khoản tương đương tiền	25.213.204.827	65.203.814.335
	48.256.033.146	**88.980.080.545**

Tại ngày 30/06/2024, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng có giá trị 25.213.204.827 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 1,6%/năm đến 2,8%/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Mã CK	30/06/2024			01/01/2024		
		Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
		VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty con		**968.839.917.788**		**-**	**968.839.917.788**		**-**
- Công ty Tây Ninh - Siêm Riệp Phát triển Cao su [(1)]		968.839.917.788		-	968.839.917.788		-
Đầu tư vào Công ty liên kết		**24.500.000.000**		**(1.238.501.262)**	**24.500.000.000**		**-**
- Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Gỗ Tây Ninh [(1)]		24.500.000.000		(1.238.501.262)	24.500.000.000		-
Đầu tư vào đơn vị khác		**140.773.020.950**	**52.097.000.000**	**(8.317.659.933)**	**140.773.020.950**	**50.331.000.000**	**(8.317.659.933)**
- Công ty Cổ phần Cao su Việt Lào [(1)]		77.500.000.000		-	77.500.000.000		-
- Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ và Du lịch Cao su [(1)]		8.661.170.000		(8.163.667.308)	8.661.170.000		(8.163.667.308)
- Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp Cao su Việt Nam [(2)]	VRG	17.660.000.000	52.097.000.000	-	17.660.000.000	50.331.000.000	-
- Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng Lào Cai [(1)]		36.951.850.950		(153.992.625)	36.951.850.950		(153.992.625)
		1.134.112.938.738	**52.097.000.000**	**(9.556.161.195)**	**1.134.112.938.738**	**50.331.000.000**	**(8.317.659.933)**

(1) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

(2) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp Cao su Việt Nam (mã cổ phiếu VRG) giao dịch trên thị trường UPCoM, được xác định theo giá đóng cửa tại ngày 29/12/2023 và tại ngày 28/06/2024.

Thông tin chi tiết về các đơn vị nhận đầu tư trong kỳ:

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty con				
- Công ty Tây Ninh - Siêm Riệp Phát triển Cao su	Vương quốc Campuchia	100,00%	100,00%	Trồng, khai thác và chế biến sản phẩm từ cao su.
Công ty liên kết				
- Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Gỗ Tây Ninh	Tỉnh Tây Ninh	49,00%	49,00%	Chế biến gỗ, xuất nhập khẩu gỗ.
Đơn vị khác				
- Công ty Cổ phần Cao su Việt Lào	Thành lập tại TP. Hồ Chí Minh; hoạt động tại Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào	10,00%	10,00%	Khai hoang, trồng rừng, chăm sóc, khai thác và chế biến mủ cao su.
- Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ và Du lịch Cao su	Tỉnh Quảng Ninh	2,34%	2,34%	Kinh doanh xuất nhập khẩu các loại cao su, nông, lâm, thủy sản; thực hiện các dự án xây dựng khách sạn, resort; kinh doanh dịch vụ lữ hành quốc tế và nội địa.
- Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp Cao su Việt Nam	Tỉnh Hải Dương	6,82%	6,82%	Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng và kinh doanh khu công nghiệp.
- Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng Lào Cai	Tỉnh Lào Cai	15,61%	15,61%	Trồng, khai thác và chế biến sản phẩm từ cao su.

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	***85.480.000***	-	-	-
- Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên	85.480.000	-	-	-
Bên khác	***5.588.360.378***	***(119.702.318)***	***6.226.911.846***	***(119.702.318)***
- Cửa hàng xăng dầu	192.049.830	-	225.944.460	-
- Công ty TNHH Trần Ngọc Tâm	119.702.318	(119.702.318)	119.702.318	(119.702.318)
- Trung tâm Y tế	61.639.000	-	92.512.000	-
- Edgepoint Group LLC	-	-	4.320.859.116	-
- Công ty TNHH MTV Thương mại Dịch vụ Việt Thổ	-	-	1.467.893.952	-
- Công ty TNHH Minh Thy Vàng	5.145.677.230	-	-	-
- Đối tượng khác	69.292.000	-	-	-
	5.673.840.378	**(119.702.318)**	**6.226.911.846**	**(119.702.318)**

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	***44.400.000***	-	-	-
- Viện Nghiên cứu Cao su Việt Nam	44.400.000	-	-	-
Bên khác	***8.660.302.277***	-	***836.011.981***	-
- Viện Nghiên cứu và Phát triển Lâm nghiệp Nhiệt Đới	325.891.981	-	325.891.981	-
- Ông Nguyễn Văn Nghĩa	297.000.000	-	297.000.000	-
- Công ty TNHH Xây dựng và Môi trường Lê Nguyên	-	-	123.120.000	-
- Công Ty TNHH MTV Quế Lâm Phương Nam	7.672.075.296	-	-	-
- Trả trước cho người bán khác	365.335.000	-	90.000.000	-
	8.704.702.277	-	**836.011.981**	-

7 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Chi tiết				
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	8.536.293.796	-	3.517.608.918	-
Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	17.692.617	-	34.217.121	-
Tạm ứng	705.590.556	-	1.061.800.812	-
Phải thu nhân viên về thuế TNCN	2.523.760.346	-	4.695.542.609	-
Phải thu tiền hợp tác trồng mía	350.000.000	-	1.009.572.000	-
Phải thu ngân sách Nhà nước về tiền thuê đất được miễn giảm	914.390.504	-	934.733.146	-
Phải thu Công ty con về tiền chi hộ	1.550.532.424	-	1.096.732.168	-
Phải thu khác	54.120.288	-	1.563.300	-
	14.652.380.531	-	**12.351.770.074**	-
b) Trong đó: Phải thu khác là các bên liên quan				
Công ty Tây Ninh - Siêm Riệp Phát triển Cao su	1.550.532.424	-	1.096.732.168	-
Công ty Cổ phần Cao su Việt Lào	8.536.293.796	-	3.517.608.918	-
	10.086.826.220	-	**4.614.341.086**	-

8 . NỢ XẤU

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
Phải thu ngắn hạn của khách hàng				
- Công ty TNHH Trần Ngọc Tâm	119.702.318	-	119.702.318	-
	119.702.318	-	**119.702.318**	-

9 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	13.128.871.575	-	12.777.546.755	-
Công cụ, dụng cụ	3.588.601.377	-	3.469.312.444	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	7.027.337.150	-	-	-
Thành phẩm	18.788.878.066	-	23.592.082.328	-
Hàng hoá	747.440.480	-	524.937.084	-
Hàng gửi đi bán	-	-	2.600.616.428	-
	43.281.128.648	**-**	**42.964.495.039**	**-**

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Vườn cây kiến thiết cơ bản 2016	-	13.050.818.521
- Vườn cây kiến thiết cơ bản 2017	15.058.854.956	32.835.450.772
- Vườn cây kiến thiết cơ bản 2018	26.178.355.626	24.292.528.704
- Vườn cây kiến thiết cơ bản 2019	28.333.833.023	26.487.094.742
- Vườn cây kiến thiết cơ bản 2020	28.803.802.553	27.017.903.591
- Vườn cây kiến thiết cơ bản 2021	15.354.220.958	13.448.140.703
- Vườn cây kiến thiết cơ bản 2022	7.783.340.223	6.990.242.773
- Vườn cây kiến thiết cơ bản 2023	1.802.775.828	40.267.619
- Tiền thuê đất của vườn cây kiến thiết cơ bản	5.453.025.388	7.513.969.044
- Chi phí khác	494.272.015	329.313.574
	129.262.480.570	**152.005.730.044**

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị văn phòng	Vườn cây kinh doanh	**Cộng**
	VND	VND	VND	VND	VND	**VND**
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	83.780.664.777	97.233.415.923	30.652.798.446	6.620.569.280	256.007.830.095	474.295.278.521
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-	-	-	32.363.217.489	32.363.217.489
Số dư cuối kỳ	**83.780.664.777**	**97.233.415.923**	**30.652.798.446**	**6.620.569.280**	**288.371.047.584**	**506.658.496.010**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	65.547.443.419	87.170.628.622	26.698.011.024	6.406.945.634	76.039.986.966	261.863.015.665
- Khấu hao trong kỳ	1.158.529.238	2.259.090.854	338.122.314	61.961.376	6.439.563.947	10.257.267.729
Số dư cuối kỳ	**66.705.972.657**	**89.429.719.476**	**27.036.133.338**	**6.468.907.010**	**82.479.550.913**	**272.120.283.394**
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	18.233.221.358	10.062.787.301	3.954.787.422	213.623.646	179.967.843.129	212.432.262.856
Tại ngày cuối kỳ	**17.074.692.120**	**7.803.696.447**	**3.616.665.108**	**151.662.270**	**205.891.496.671**	**234.538.212.616**

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 116.099.799.161 VND.

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tại ngày 30/06/2024, tài sản cố định vô hình là phần mềm máy tính đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng có nguyên giá là 1.120.000.000 VND.

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

		30/06/2024	01/01/2024
		VND	VND
a)	**Ngắn hạn**		
	Tiền thuê đất chờ phân bổ	3.642.601.852	-
	Nhiên liệu, hóa chất, bao bì sản phẩm chưa sử dụng hết	-	1.138.816.833
	Chi phí trả trước ngắn hạn khác	287.518.967	168.130.078
		3.930.120.819	**1.306.946.911**
b)	**Dài hạn**		
	Chi phí thực hiện cấp giấy phép môi trường cho các nhà máy chế biến cao su	216.600.000	-
	Chi phí thực hiện chứng chỉ quản lý rừng bền vững	199.375.754	334.682.436
	Chi phí trả trước dài hạn khác	-	-
		415.975.754	**334.682.436**

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	-	-	***1.533.135.600***	***1.533.135.600***
- Công ty Cổ phần Cơ khí Cao su	-	-	824.385.600	824.385.600
- Viện Nghiên cứu Cao su Việt Nam	-	-	708.750.000	708.750.000
Bên khác	***1.354.623.825***	***1.354.623.825***	***1.356.871.705***	***1.356.871.705***
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Trường Nghi	-	-	293.122.500	293.122.500
- Công ty TNHH Đầu tư - Xây dựng Thiên Hải	19.499.000	19.499.000	148.752.000	148.752.000
- Công ty TNHH MTV Quế Lâm Phương Nam	-	-	435.200.000	435.200.000
- Công ty TNHH Tín Thành	214.500.000	214.500.000	-	-
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Sản xuất Xuất nhập khẩu Đức Thành	401.916.900	401.916.900	-	-
- Công ty Cổ phần F.A	495.166.925	495.166.925	216.723.216	216.723.216
- Công ty Cổ phần Dầu khí Hồng Hà	184.473.000	184.473.000	-	-
- Đối tượng khác	39.068.000	39.068.000	263.073.989	263.073.989
	1.354.623.825	**1.354.623.825**	**2.890.007.305**	**2.890.007.305**

15 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Bên khác		
- Công ty TNHH Cao su Đại Thắng	214.515.000	1.114.260.000
- Công ty Cổ phần Cao su Hòa Hiệp Hưng	336.500.700	218.273.190
- Công ty TNHH Cao su PR	2.063.111.400	1.134.000.000
- Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Phúc Anh Vina	396.018.000	3.753.750.000
- Công ty TNHH Hóa nhựa Đông Dương	-	2.778.300.000
- Người mua trả tiền trước khác	349.198.400	1.642.600.585
	3.359.343.500	**10.641.183.775**

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	1.055.639.852	3.809.845.768	3.923.856.929	-	941.628.691
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	2.987.743.553	2.225.279.919	4.066.241.294	-	1.146.782.178
Thuế Thu nhập cá nhân	-	180.900.612	2.529.627.379	2.514.884.807	-	195.643.184
Thuế Tài nguyên	-	16.379.520	54.766.720	66.972.160	-	4.174.080
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	-	15.235.624.406	15.235.624.406	-	-
Các loại thuế khác	-	-	27.585.705	27.585.705	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	31.500.000	31.500.000	-	-
	-	**4.240.663.537**	**23.914.229.897**	**25.866.665.301**	**-**	**2.288.228.133**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Trích trước chi phí phân bón xuất dùng cho vườn cây	3.964.438.670	-
- Trích trước chi phí cây giống trồng tái canh	1.558.837.000	-
- Tiền ăn giữa ca và bồi dưỡng độc hại	1.407.501.000	1.319.605.000
- Tiền điện trích trước	198.191.250	339.536.333
- Trích trước chi phí sửa chữa	52.732.392	242.881.300
- Chi phí phải trả khác	233.852.050	417.613.687
	7.415.552.362	**2.319.636.320**

18 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	477.886.624	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	649.158.000	385.021.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	101.880.000	101.880.000
- Phải trả về khám chữa bệnh	57.175.433	57.175.433
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	128.063.723	3.383.723
	1.414.163.780	**547.460.156**

19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	**Cộng**
	VND	VND	VND	VND	**VND**
Số dư đầu kỳ trước	**300.000.000.000**	**(43.777.986.793)**	**1.201.437.710.289**	**63.052.865.785**	**1.520.712.589.281**
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	17.231.879.851	17.231.879.851
Trích Quỹ đầu tư phát triển	-	-	18.849.948.462	(18.849.948.462)	-
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(25.376.191.647)	(25.376.191.647)
Trích Quỹ thưởng Ban quản lý điều hành	-	-	-	(235.887.675)	(235.887.675)
Số dư cuối kỳ trước	**300.000.000.000**	**(43.777.986.793)**	**1.220.287.658.751**	**35.822.717.852**	**1.512.332.389.810**
Số dư đầu kỳ này	**300.000.000.000**	**(43.777.986.793)**	**1.220.287.658.751**	**80.868.036.136**	**1.557.377.708.094**
Lãi trong kỳ này	-	-	-	27.458.175.322	27.458.175.322
Trích Quỹ đầu tư phát triển (*)	-	-	18.356.713.207	(18.356.713.207)	-
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	-	(23.123.913.214)	(23.123.913.214)
Trích Quỹ thưởng Ban quản lý điều hành (*)	-	-	-	(205.282.003)	(205.282.003)
Số dư cuối kỳ này	**300.000.000.000**	**(43.777.986.793)**	**1.238.644.371.958**	**66.640.303.034**	**1.561.506.688.199**

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 số 1171/NQ-ĐHĐCĐCSTN ngày 25/06/2024, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2023 như sau:

	Tỷ lệ	Số tiền
	(%)	VND
Lợi nhuận sau thuế năm 2023	100	61.843.521.824
Trích Quỹ đầu tư phát triển	29,68	18.356.713.207
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi (2 tháng lương)	37,39	23.123.913.214
Trích Quỹ thưởng Ban quản lý điều hành (1 tháng lương)	0,33	205.282.003
Chia cổ tức (9%/Mệnh giá) (i)	42,39	26.212.500.000

(i) Tại ngày 30/06/2024, Công ty chưa hoàn thành các thủ tục chốt quyền nhận cổ tức với Tổng Công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ (%)	Đầu kỳ VND
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần	60,00	180.000.000.000	60,00	180.000.000.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư Sài Gòn VRG	9,68	29.042.500.000	9,68	29.042.500.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển VRG Long Thành	3,65	10.954.600.000	3,65	10.954.600.000
- Các cổ đông khác	23,75	71.252.900.000	23,75	71.252.900.000
- Cổ phiếu quỹ	2,92	8.750.000.000	2,92	8.750.000.000
	100,00	**300.000.000.000**	**100,00**	**300.000.000.000**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2024 VND	6 tháng đầu năm 2023 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- *Vốn góp đầu kỳ*	*300.000.000.000*	*300.000.000.000*
- *Vốn góp cuối kỳ*	*300.000.000.000*	*300.000.000.000*
Cổ tức, lợi nhuận		
- *Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ*	*101.880.000*	*29.222.605.000*
- *Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ*	-	-
- *Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền*	-	*(11.120.725.000)*
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước	-	(11.120.725.000)
- *Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ*	*101.880.000*	*18.101.880.000*

d) Cổ phiếu

	30/06/2024	01/01/2024
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	30.000.000	30.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	30.000.000	30.000.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*30.000.000*	*30.000.000*
Số lượng cổ phiếu được mua lại *(cổ phiếu quỹ)*	875.000	875.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*875.000*	*875.000*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	29.125.000	29.125.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*29.125.000*	*29.125.000*

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phần

e) Các quỹ công ty

	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
Quỹ đầu tư phát triển	1.238.644.371.958	1.220.287.658.751
	1.238.644.371.958	**1.220.287.658.751**

20 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Cam kết thuê hoạt động

Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại các huyện Gò Dầu và Dương Minh Châu tỉnh Tây Ninh để sử dụng với mục đích xây dựng trụ sở làm việc; trồng, khai thác cao su từ năm 2004 đến năm 2054. Diện tích khu đất thuê là 74.257.064,10 m^2. Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

b) Tài sản nhận giữ hộ

	Đơn vị tính	30/06/2024	01/01/2024
- Mủ cao su khách hàng gửi kho	Tấn	20,000	9,265
- Mủ cao su nhận gia công	Tấn	-	294,910

c) Ngoại tệ các loại

	30/06/2024	01/01/2024
Đồng đô la Mỹ (USD)	259.713,41	70.368,76

d) Nợ khó đòi đã xử lý

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Nguyễn Đức	1.115.343.422	1.115.343.422
- Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Đông Dương	137.200.000	137.200.000
- Công ty TNHH Xây dựng Xanh	25.919.196	25.919.196
	1.278.462.618	**1.278.462.618**

21 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm cao su	119.964.365.300	92.282.609.337
Doanh thu bán hàng hóa	30.467.721.241	31.374.011.009
Doanh thu cung cấp dịch vụ	5.485.968.462	6.729.231.466
	155.918.055.003	**130.385.851.812**
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan	**17.484.744.689**	**12.609.442.145**
(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 34)		

22 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Giá vốn của mủ cao su thành phẩm	92.276.743.962	78.616.127.485
Giá vốn của hàng hóa đã bán	29.840.492.984	31.062.863.319
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	5.460.246.418	6.620.112.095
Thuế GTGT không được khấu trừ	778.837	817.559
	127.578.262.201	**116.299.920.458**
Trong đó: Tổng giá trị mua vào từ các bên liên quan	**8.611.665.000**	**17.557.105.500**
(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 34)		

23 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	532.677.055	19.109.464
Cổ tức, lợi nhuận được chia	12.068.293.796	14.598.359.583
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	533.225.953	105.151.611
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	50.697.906	-
	13.184.894.710	**14.722.620.658**
Trong đó: Doanh thu hoạt động tài chính nhận từ các bên liên quan	**12.068.293.796**	**14.598.359.583**

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 34)

24 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Lãi tiền vay	-	967.013.805
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	10.233.321	11.061.478
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	185.204
Dự phòng tổn thất đầu tư	1.238.501.262	-
	1.248.734.583	**978.260.487**

25 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	982.085.961	531.511.112
Chi phí dịch vụ mua ngoài	383.974.505	341.244.467
Chi phí khác bằng tiền	85.295.009	100.216.717
	1.451.355.475	**972.972.296**
Trong đó: Chi phí bán hàng mua của các bên liên quan	**40.000.000**	**40.000.000**

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 34)

26 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	408.653.553	520.966.231
Chi phí nhân công	4.772.595.596	4.692.550.566
Chi phí khấu hao tài sản cố định	450.841.086	495.958.988
Thuế, phí, lệ phí	213.300.397	228.009.340
Hoàn nhập dự phòng	-	(20.441.409)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	628.358.994	341.764.344
Chi phí khác bằng tiền	4.939.823.827	3.850.511.682
	11.413.573.453	**10.109.319.742**
Trong đó: Chi phí quản lý doanh nghiệp mua của các bên liên quan	**1.140.000**	**5.258.883**

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 34)

27 . THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Thu nhập từ cây cao su gãy đổ	92.160.500	258.590.500
Thu nhập từ cho thuê mặt bằng	53.181.815	45.363.636
Thu nhập tại Phòng khám đa khoa và quầy thuốc	451.998.000	552.994.840
Thu nhập từ bán phế liệu	1.727.273	3.422.727
Thu nhập từ hợp tác trồng mía	272.389.000	1.102.000.000
Thu nhập từ mủ tận thu. kiểm phẩm	319.032.000	-
Thu nhập từ nhượng quyền khai thác mủ cao su (*)	1.733.240.741	-
Thu nhập từ tiền bồi thường thiệt hại và phạt vi phạm hợp đồng	107.240.628	-
Thu nhập khác	-	19.931.487
	3.030.969.957	**1.982.303.190**
Trong đó: Thu nhập khác đối với các bên liên quan	**92.160.500**	**354.490.000**

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 34)

(*) Nhượng quyền khai thác mủ cao su theo Công văn số 414/HĐQTCSVN-KHĐT ngày 04/05/2024, với các nội dung chi tiết sau:

- Tên phương án: Phương án nhượng bán quyền khai thác mủ cao su năm 2024 tại Nông trường Bến Củi của Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh;
- Mục tiêu phương án: Giải quyết tình trạng thiếu lao động hiện nay và khai thác tối đa tài nguyên mủ cao su của vườn cây để chuẩn bị thanh lý tái canh năm 2025 tại Công ty;
- Tổng diện tích: 73,92395 ha; Tổng sản lượng ước tính: 115,68 tấn;
- Thời gian thực hiện phương án: Năm 2024;
- Hình thức thực hiện: Tổ chức bán đấu giá công khai, rộng rãi đảm bảo minh bạch và khách quan;
- Tổng giá trị khởi điểm (chưa bao gồm thuế GTGT): 1.728.294.000 VND.

28 . CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý cây cao su	-	1.208.084
Các khoản bị phạt	35.309.809	421.279
Chi phí thanh lý cây cao su gãy đổ	-	4.720.000
Chi phí tại Phòng khám đa khoa và quầy thuốc	451.998.000	552.994.840
Chi phí hợp tác trồng mía	75.974.887	324.167.384
Chi phí nhượng quyền khai thác mủ cao su	182.038.009	-
Chi phí khác	13.218.012	289.184.561
	758.538.717	**1.172.696.148**
Trong đó: Chi phí khác đối với các bên liên quan	-	**47.391.043**

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 34)

29 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	29.683.455.241	17.557.606.529
Các khoản điều chỉnh tăng	615.173.132	2.087.748.089
Các khoản điều chỉnh giảm	(12.391.380.702)	(17.079.707.035)
Thu nhập chịu thuế TNDN	17.907.247.671	2.565.647.583
- *Thu nhập chịu thuế suất 10%*	*13.561.696.151*	*1.874.028.382*
- *Thu nhập chịu thuế suất 20%*	*4.345.551.520*	*691.619.201*
Chi phí thuế TNDN hiện hành		
- *Chi phí thuế TNDN có thuế suất 10%*	*1.356.169.615*	*187.402.838*
- *Chi phí thuế TNDN có thuế suất 20%*	*869.110.304*	*138.323.840*
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	**2.225.279.919**	**325.726.678**
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	2.987.743.553	4.242.068.354
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(4.066.241.294)	(4.350.033.868)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	**1.146.782.178**	**217.761.164**

30 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	22.296.172.809	18.989.199.661
Chi phí nhân công	58.262.640.694	49.217.619.045
Chi phí khấu hao tài sản cố định	10.129.251.277	6.673.844.591
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.431.014.784	3.260.173.952
Chi phí khác bằng tiền	14.107.135.041	14.503.842.094
	110.226.214.605	**92.644.679.343**

31 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động giá thị trường, tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2024				
Đầu tư dài hạn	-	-	52.097.000.000	52.097.000.000
	-	**-**	**52.097.000.000**	**52.097.000.000**
Tại ngày 01/01/2024				
Đầu tư dài hạn	-	-	50.331.000.000	50.331.000.000
	-	**-**	**50.331.000.000**	**50.331.000.000**

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị,...

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2024				
Tiền và các khoản tương đương tiền	48.033.669.335	-	-	48.033.669.335
Phải thu khách hàng, phải thu khác	20.206.518.591	-	-	20.206.518.591
	68.240.187.926	**-**	**-**	**68.240.187.926**
Tại ngày 01/01/2024				
Tiền và các khoản tương đương tiền	88.587.113.645	-	-	88.587.113.645
Phải thu khách hàng, phải thu khác	18.458.979.602	-	-	18.458.979.602
	107.046.093.247	**-**	**-**	**107.046.093.247**

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2024				
Phải trả người bán, phải trả khác	2.768.787.605	-	-	2.768.787.605
Chi phí phải trả	7.415.552.362	-	-	7.415.552.362
	10.184.339.967	-	-	**10.184.339.967**
Tại ngày 01/01/2024				
Phải trả người bán, phải trả khác	3.437.467.461	-	-	3.437.467.461
Chi phí phải trả	2.319.636.320	-	-	2.319.636.320
	5.757.103.781	-	-	**5.757.103.781**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

32 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

		6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
		VND	VND
a)	**Số tiền đi vay thực thu trong kỳ**		
	Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường:	-	18.800.000.000
b)	**Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ**		
	Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường:	-	30.000.000.000

33 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

34 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
		VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		**17.484.744.689**	**12.609.442.145**
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần	Công ty mẹ	13.623.280.364	5.577.491.384
- Công ty Cổ phần Cao su Lai Châu	Cùng Công ty mẹ	-	748.687.333
- Công ty Cổ phần Cao su Lai Châu II	Cùng Công ty mẹ	611.245.200	2.530.463.660
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Cao su Nghệ An	Cùng Công ty mẹ	2.914.323.300	1.579.199.767
- Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Gỗ Tây Ninh	Công ty liên kết	78.370.371	73.600.001
- Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên	Cùng Công ty mẹ	235.480.000	-
- Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ và Du lịch Cao su	Cùng Công ty mẹ	22.045.454	2.100.000.000

Giao dịch phát sinh trong kỳ (tiếp theo):

	Mối quan hệ	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
		VND	VND
Mua hàng hóa, dịch vụ		**8.611.665.000**	**17.557.105.500**
- Viện Nghiên cứu Cao su Việt Nam	Cùng Công ty mẹ	870.335.000	1.294.950.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Cao su Nghệ An	Cùng Công ty mẹ	7.570.080.000	16.204.555.500
- Tạp chí Cao su Việt Nam	Cùng Công ty mẹ	171.250.000	57.600.000
Cổ tức, lợi nhuận được chia		**12.068.293.796**	**14.598.359.583**
- Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Gỗ Tây Ninh	Công ty liên kết	-	735.000.000
- Công ty Cổ phần Cao su Việt Lào	Cùng Công ty mẹ	8.536.293.796	11.037.759.583
- Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp Cao su Việt Nam	Cùng Công ty mẹ	3.532.000.000	2.825.600.000
Chi phí bán hàng		**40.000.000**	**40.000.000**
- Tạp chí Cao su Việt Nam	Cùng Công ty mẹ	40.000.000	40.000.000
Chi phí quản lý doanh nghiệp		**1.140.000**	**5.258.883**
- Viện nghiên cứu Cao su Việt Nam	Cùng Công ty mẹ	1.140.000	5.258.883
Thu nhập từ cao su thanh lý, gãy đổ		**92.160.500**	**354.490.000**
- Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Gỗ Tây Ninh	Công ty liên kết	92.160.500	354.490.000
Chi phí khác		**-**	**47.391.043**
- Viện nghiên cứu Cao su Việt Nam	Cùng Công ty mẹ	-	47.391.043
Chi hộ		**723.594.816**	**712.986.440**
- Công ty Tây Ninh Siêm Riệp - Phát triển Cao su	Công ty con	723.594.816	712.986.440
Thu lại tiền chi hộ		**262.744.560**	**275.091.152**
- Công ty Tây Ninh Siêm Riệp - Phát triển Cao su	Công ty con	262.744.560	275.091.152

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Chức vụ	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
		VND	VND
Thu nhập của người quản lý chủ chốt		**546.000.000**	**795.600.000**
- Ông Phạm Văn Hỏi Em	(1)	24.000.000	24.000.000
- Ông Lê Văn Chành	(2)	-	144.000.000
- Ông Nguyễn Thái Bình	Thành viên HĐQT	129.600.000	129.600.000
- Ông Trương Văn Minh	(3)	-	124.800.000
- Ông Nguyễn Hồng Thái	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	144.000.000	124.800.000
- Bà Trần Thị Tố Anh	Kế toán trưởng	115.200.000	115.200.000
- Bà Đặng Thị Bông	Trưởng Ban kiểm soát	115.200.000	115.200.000
- Ông Đỗ Phú Hồng Quân	Thành viên Ban kiểm soát	18.000.000	18.000.000

(1) Chủ tịch HĐQT miễn nhiệm trong kỳ này.

(2) Thành viên HĐQT miễn nhiệm trong kỳ này.

(3) Phó Tổng Giám đốc nghỉ hưu trong kỳ trước.

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

35 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023.

Ngô Long Phi	Trần Thị Tố Anh	Nguyễn Hồng Thái
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Tây Ninh, ngày 30 tháng 07 năm 2024